

TRI THỨC DÂN GIAN CỦA NGƯỜI THÁI TRONG SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC

VI VĂN AN

1. Đặt vấn đề

Nước là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, có vai trò và ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong đời sống của con người. Nhu cầu nước cũng không kém phần quan trọng như nguồn thức ăn, bởi không có nước thì con người và muôn vật không thể tồn tại. Ngoài thỏa mãn nhu cầu trong cuộc sống của con người, nước còn có vai trò xã hội.

Người Thái là một trong 53 dân tộc thiểu số ở Việt Nam, cư trú chủ yếu ở vùng thung lũng chân núi, lấy trồng trọt làm nguồn sống chính, trong đó canh tác ruộng nước là chủ đạo. Vì thế, đối với người Thái, nước luôn có vai trò hết sức quan trọng, thể hiện ở hai khía cạnh: nước phục vụ cho sản xuất, chăn nuôi (tưới ruộng, nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản) và nước phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt hàng ngày (ăn uống, tắm rửa, giặt giũ...).

Sau ngày miền Bắc hoàn toàn được giải phóng (1954), cùng với chủ trương di dân từ miền xuôi lên miền núi khai hoang, phát triển kinh tế, dẫn đến sự gia tăng về dân số; nhu cầu về gỗ làm nhà ở, đất sản xuất... cùng với việc chặt phá rừng làm nương bừa bãi khiến cho diện tích rừng ngày càng kiệt quệ; nhiều cánh rừng bạt ngàn trước kia, nay chỉ còn là đất trống, đồi núi trọc... đã dẫn đến thiên tai hết sức khốc liệt, nhiều địa phương thiếu nước sản xuất và sinh hoạt

ng nghiêm trọng. Chính vì thế, việc tìm hiểu, nghiên cứu tri thức dân gian vì mục tiêu bảo vệ và khai thác tốt các nguồn tài nguyên thiên nhiên nói chung, tài nguyên nước nói riêng, phục vụ cho sự phát triển bền vững ở vùng miền núi, dân tộc hiện nay có ý nghĩa thực tiễn lớn lao.

2. Các khía cạnh liên quan đến việc khai thác, sử dụng và bảo vệ nguồn tài nguyên nước của người Thái

2.1. Nước - điều kiện quan trọng để chọn nơi cư trú

Một trong những điều kiện quan trọng đầu tiên khi chọn đất dựng nhà của người Thái là phải gần nguồn nước. Cho dù hầu hết làng bản của người Thái đều được bố trí theo lối mật tập trong các thung lũng lòng chảo hay trải dài theo các sườn đồi, nhưng bao giờ nơi cư trú của họ cũng gần với khe suối, gần nguồn nước, thuận tiện cho việc đắp mương phai để dẫn thủy nhập điền và nhu cầu nước cho sinh hoạt hàng ngày.

Nếu điếm qua các hình thái cư trú của người Thái, chúng ta thấy nhiều tên bản thường được bắt đầu hoặc liên quan đến yếu tố nước (*năm*) như: *huổi* (suối), *bó* (mỏ nước), *xốp* (miệng/cửa khe suối), *noong* (ao/hồ). Có thể kể ra hàng loạt tên các bản Thái có tiếp đầu tố nước này như: *Năm Róm*, *Năm Xan*, *Năm Xuông*, *Huổi Nhu*, *Huổi Cang*, *Năm Bó*, *Bản Noong*, *Noong Lay*, *Xốp Pu*...

Tuy nhiên, trên thực tế, không phải bất cứ ở địa phương nào người Thái cũng có điều kiện làm ruộng nước, mà nhiều bộ phận phải sinh sống bằng kết hợp canh tác ruộng nước và nương rẫy, thậm chí có những nơi như Mường Tè (Lai Châu), tây Thanh Hóa, Nghệ An... một số lượng lớn người Thái phải sinh sống bằng canh tác nương rẫy. Nhưng cho dù sinh sống bằng canh tác ruộng nước hay nương rẫy là chính, những bản của họ thường được bố trí gần khe suối, thuận tiện cho việc lấy nước sinh hoạt, đánh bắt cá, đáp ứng một phần nhu cầu thực phẩm hàng ngày. Những bản gần kề sông suối, đóng vai trò trung tâm thường có tên gọi là bản *Tá Do* (bến thuyền).

Người Thái cho rằng, nếu trong khuôn viên của gia đình nào mà có mỏ nước chảy ra, thì được xem như là nguồn của cải vô tận, gia đình đó sẽ giàu có. Trái lại, nhà nào dựng trên mỏm gò đồi cao, quanh năm tro trọi, đó là dấu hiệu của sự nghèo khó, làm ăn lụn bại. Chính vì thế, điều lý tưởng nhất để họ dựng nhà thường là những nơi đất đai bằng phẳng, gần sông suối.

Nước chẳng những là điều kiện để chọn nơi cư trú, mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc khẩn hoang đồng ruộng, tạo điều kiện cho sự hình thành các đơn vị cư dân đồng đúc. Những mường lớn xưa kia của người Thái ở Tây Bắc đều được hình thành trên cơ sở của các cánh đồng rộng lớn, như câu tục ngữ: “Nhất Thanh, nhì Lò, tam Tấn, tứ Than” vốn cũng đều là những vùng có hệ thống sông suối dày đặc, thuận tiện cho việc làm thủy lợi, phục vụ tưới tiêu cho các cánh đồng, nuôi sống một lượng cư dân đồng đúc. Tục ngữ Thái có câu: “Có nước mới có mương, có mường mới có tạo” (*Mi*

năm chǎng mi mương, mi mường chǎng mi tạo). Ngụ ý của câu tục ngữ này chính là nói lên vai trò và tầm quan trọng của nước như là yếu tố cố kết đối với việc hình thành thiết chế xã hội bản - mường của họ.

2.2. Nước phục vụ nhu cầu sản xuất và chăn nuôi

Vốn là cư dân nông nghiệp làm ruộng nước, người Thái đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm và tri thức dân gian phong phú trong việc khai thác, bảo vệ và sử dụng có hiệu quả nguồn nước thiên nhiên để phục vụ cho nhu cầu sản xuất và chăn nuôi. Chính các kinh nghiệm và tri thức dân gian này đã làm nên một phần các giá trị văn hoá mang tính bản sắc tộc người của họ.

Xưa nay, chúng ta vẫn biết đến hệ thống thủy lợi nổi tiếng *mương phai, lái, lin* và cọn nước của người Thái. Về mặt này, họ đã đạt được những thành tựu đáng kể trong việc khai thác và sử dụng nguồn nước tưới tiêu bằng phương pháp dẫn thủy nhập điền. Trong các khâu kỹ thuật liên hoàn, biện pháp thủy lợi luôn được người Thái đặt lên hàng đầu với ý thức, vai trò và tầm quan trọng: “Có nước mới nên ruộng, có ruộng mới nên lúa” (*Mi năm chǎng pên na, mi na chǎng pên kháu*). Có thể nói, hệ thống thủy lợi mương phai của người Thái chẳng những là một trong những thành tố văn hoá vật chất, phản ánh những kinh nghiệm dân gian truyền thống đã được đúc kết, mà còn thể hiện bản sắc đặc trưng văn hoá tộc người của họ.

Mương là đường khai để dẫn nước từ miệng phai vào ruộng. Nguồn nước ở mương thường bắt nguồn từ việc đắp phai. Mặc dù với trình độ lao động thủ công trước

đây, nhưng người Thái đã đạt được những thành tựu đáng kể trong công việc đắp mương phai làm thủy lợi. Nhiều con mương nổi tiếng ở vùng Tây Bắc, tây Thanh - Nghệ dài hàng cây số vắt qua các triền núi, các chướng ngại vật để đưa nước về tưới cho đồng ruộng vẫn còn được sử dụng cho đến tận ngày nay.

Phai là một loại đập ngăn suối dựng bằng gỗ, nứa, rơm, rạ, đất... để dâng mực nước vào mương dẫn tới ruộng. Người Thái ví tầm quan trọng của phai qua câu nói “Phai vỡ như cha chết” (*Pó tai khu phai ló*). Với nhận thức về mối tương quan đó, người ta đã khôn khéo đắp phai để dâng nước lên cao tới mức cần thiết đổ vào mương. Phai có hai loại: loại có đà và không có đà, và tùy theo điều kiện địa hình mà họ đắp loại phai nào cho thích hợp.

Mương phai là một trong những yếu tố quan trọng nhất đảm bảo cho sự bội thu hay thất bát của vụ lúa. Do đó, việc đắp mương phai thường là công việc chung của bản. Tập quán quy định mọi thành viên trong bản đều phải có nghĩa vụ đắp và bảo vệ mương phai. Ở mỗi bản, công việc này thường do ông trưởng bản chỉ đạo, huy động và đôn đốc khi đến mùa đắp phai cũng như cắt cử người bảo vệ vào mùa lũ.

Lái là một dạng phai phụ thường được đắp trong các con mương để dẫn nước vào các triền ruộng, các thửa ruộng lẻ hoặc được đắp tạo dòng chảy, hướng vào guồng quay của cọn nước.

Lin là hệ thống máng dẫn nước vào ruộng, thường được làm bằng tre, luồng, thân vỏ cây cọ, thân gỗ đục, vỏ cứng bên ngoài của cây móc. *Lin* có tác dụng hứng

nước từ guồng cọn nước đưa nước tới ruộng. Nói tóm lại, *lin* cũng như một con mương dẫn nước vào ruộng. Thay vì không thể đào mương được vì chướng ngại vật hoặc vì quá xa, *lin* là biện pháp hữu hiệu nhất trong việc dẫn thủy nhập điền. Muốn thế, *lin* phải được bắc trên một hệ thống giá đỡ chắc chắn. Giá đỡ này thường làm bằng gỗ hay tre luồng. Người ta cắm chéo hai cọc sâu xuống đất tạo thành hình chữ X rồi đặt *lin* lên trên chỗ giao nhau của hai cọc chéo.

Nhiều nơi, người ta còn phân biệt giữa *lin* và máng. Nếu làm bằng các loại thân cây đục rỗng, vỏ cây cọ, cây móc thì gọi là máng. Nếu làm bằng tre, nứa, luồng thì gọi là *lin*. Tuy nhiên, *lin* và máng đều có tác dụng như nhau. Nhiều khi, người ta phải bắc máng từ bên kia suối sang bên này suối để dẫn nước vào mương chảy tới ruộng. Trong trường hợp này, cứ cách nhau 5 - 6m, người ta phải đan một cái sọt hình trụ tròn, cao bằng tre nứa (đường kính từ 1,5 - 2m, cao khoảng 2m); sau khi đặt sọt dựng đứng, người ta dùng hai cọc gỗ lồng vào trong rồi chát đầy đá để giữ cho sọt vững chãi. Trên hai cọc gỗ được buộc các thanh ngang để hai cọc không xô dịch và để nâng đỡ máng khỏi trũng. Kiểu làm máng vượt suối này cũng là sự sáng tạo của tư duy, kinh nghiệm lâu đời của người Thái trong làm thủy lợi.

Cọn nước (*pặt nặm*) là một sáng tạo văn hoá khá độc đáo trong hệ thống thủy lợi của các dân tộc Tày, Mường và Thái. Nó chẳng những thể hiện lối ứng xử trước môi trường canh tác mà còn chứng tỏ con người đã đạt được những thành tựu nhất định về kinh nghiệm trong lĩnh vực thủy lợi dân gian: cách tính toán lưu lượng nước, mô đun dòng chảy.

Cọc nước là công cụ phục vụ tưới tiêu được làm bằng tre, gỗ áp dụng theo nguyên tắc lợi dụng dòng suối chảy xiết để tạo ra một lực tác động làm cho guồng quay rồi đưa nước lên, đổ vào các chân ruộng cao. Khi guồng quay, các ống nứa buộc theo hình chéo tự mức đầy nước đưa lên đổ vào mương hay máng hứng để chảy theo mương tới ruộng. Bởi vậy, muốn guồng của cọc nước quay, người ta phải đắp một cái phai nhỏ và mở con mương hay lối thoát theo hình chữ V để dẫn cho nước chảy xiết đủ lực làm quay guồng cọc. Nhìn đại thể, cọc nước gồm hai bộ phận chính: trục bánh xe hay còn gọi là guồng quay (*pặt*) và hai cọc giá đỡ trục làm điểm tựa gọi là *xau* hay *mé pặt*.

Guồng quay được tạo ra từ một cái trục bằng gỗ lõi (vàng dành, táu, trai) gọi là *lay*. Người ta buộc chéo liên tiếp những cây tre con làm 4 đến 8 lượt ở hai phía trục tạo thành những tam giác (hình chữ V) với tâm là trục được gọi là *xào*. Ở đầu những cây tre này, họ buộc một cái vòng tre hay dây rừng gọi là *khóp*. Khoảng cách từ tâm trục ra đầu cây tre hai bên dài bằng nhau. Khoảng cách từ tâm trục đến đầu cây tre cũng được buộc các vòng tre hình tròn (hai lần vòng tròn) để tạo thêm độ chắc, đảm bảo khi vận hành, các cây tre con không bị xô dịch. Đỉnh vành tròn được buộc liên tiếp các ống đựng nước theo thể chéo gọi *boòng nặm*. Sau khi dựng khung guồng quay, người ta mới dựng giá đỡ.

Giá đỡ gồm hai lõi cọc được chôn cách nhau với một khoảng cách rộng bằng độ dài của trục quay. Hai cọc này có thể có ngoãm tự nhiên hay tự tạo bằng cách đục ở giữa đỉnh cọc để tạo ô vuông đặt trục. Nếu không thuận tiện để chôn, người ta luôn hai chân cọc vào hai cái sọt tre đã đan sẵn và chứa

đầy đá tạo cho cọc vững chãi. Tùy theo chân ruộng cao hay thấp hoặc lòng suối nông hay sâu, người ta làm cọc cao hay thấp, chu vi guồng rộng hay hẹp.

Dựng cọc nước là công việc đòi hỏi cẩn thận, mất nhiều thời gian và kinh nghiệm về vị trí đặt, lợi dụng dòng chảy vì nó còn liên quan đến sự tính toán lưu lượng nước ở dòng suối nhiều hay ít, khi bình thường hay khi có lũ lụt, cần đắp phai phụ hay không... Hơn thế nữa, không phải vụ cày cấy nào cũng làm cọc mới. Cho nên, mỗi lần dựng cọc nước mới, người ta chọn cây, cọc... rất kỹ càng để đảm bảo sử dụng lâu dài.

Để có thể tương trợ nhau trong quá trình dựng cọc cũng như xử lý, khắc phục những hậu quả khi lũ lụt, làm cọc đổ... mỗi bản thường dựng cọc nước vào những ngày nhất định tại một bãi bên cạnh suối. Vì thế, các cọc nước trong một bản thường được đặt kề nhau, cái nọ nối tiếp cái kia, tạo thành một cụm cọc nước (*pai pặt pùng*) trông rất đẹp mắt và vui tai vì khi vận hành, nó thường phát ra tiếng kêu kẻo kệt.

Việc sử dụng cọc dẫn nước từ chỗ suối sâu lên vị trí cao hơn, rồi chảy vào mương, máng, rờ ràng đã khắc phục được việc phải tốn quá nhiều công sức để đắp phai, đào hàng trăm mét mương qua nhiều chướng ngại vật mà với lao động thủ công chưa khắc phục được. Cọc nước đã mang lại hiệu quả cao trong việc cung cấp nước cho các ruộng lúa. Cọc nước là một sáng tạo kỹ thuật của thủy lợi, một “công trình văn hoá” mang đậm bản sắc văn minh nông nghiệp thung lũng vùng chân núi.

Người Thái thường khai thác và sử dụng hai nguồn nước phục vụ sản xuất, đó là

nước suối lớn, khe lạch (đối với ruộng 2 vụ) và nguồn nước mưa (ruộng 1 vụ). Hàng năm trước khi cày bừa, mỗi nhà phải cất cử một người tham gia công việc sửa chữa, nạo vét mương, phai. Khi có mưa lũ, gia đình ở gần phai phải có trách nhiệm đắp bịt miệng mương để giảm bớt lượng nước chảy ồ ạt vào ruộng làm đổ lúa. Trong trường hợp phai bị hỏng, cả bản đều phải tập trung sửa chữa và bảo vệ. Sau cơn lũ, ruộng thường bị khô, việc tập trung nạo vét lòng mương cũng là công việc chung của cả bản. Trước khi gặt khoảng 10 ngày, người Thái thường tháo nước cho ruộng khô để dễ gặt, đồng thời thu hoạch cá ruộng. Ngày tháo nước cũng được ấn định rõ để các gia đình biết.

Việc phân phối nước từ mương vào ruộng ở mỗi bản đều do trưởng bản điều hành. Các gia đình có phần ruộng liền thửa không được tự ý khai rãnh riêng để tháo nước vào phần ruộng của mình mà phải tuân theo nguyên tắc: cho nước chảy vào phần ruộng ở trên rồi mới đến phần ruộng ở dưới cùng. Đối với những gia đình có ruộng riêng, việc đắp phai, đào mương dẫn nước vào tưới tiêu đồng ruộng đều do gia đình tự chủ động.

Ngoài phục vụ tưới tiêu, nước còn phục vụ chăn nuôi gia súc, gia cầm, đào ao nuôi cá. Trước kia, ở nhiều địa phương của người Thái thường có tập quán nuôi cá ruộng. Người ta vớt cá con (cá rô phi, cá chép...) ở sông suối, rồi đem thả chúng vào ruộng sau khi đã cấy lúa. Họ còn dùng các tấm nứa đan che chắn các rãnh thoát nước ở đầu bờ để cá khỏi vượt ra ngoài. Cứ như thế, cá sẽ lớn dần nhờ nguồn thức ăn thủy sinh và sinh vật phù du trong ruộng. Cách nuôi cá kiểu này vừa có tác dụng làm sạch ruộng,

kích thích sự sinh trưởng của cây lúa, vừa không phải lo thức ăn nuôi cá. Trước khi gặt, người ta tháo hết nước cho ruộng khô, đồng thời thu hoạch cá. Cá thu hoạch được sẽ là một trong những lễ vật để cúng ma nhà trong lễ cơm mới.

Đối với bộ phận Thái canh tác nương rẫy là chính, nguồn nước mưa tự nhiên hàng năm là nguồn nước quan trọng nhất cho mùa vụ. Do đó, thời gian sinh trưởng của cây lúa nương và các giống cây trồng khác đều phải gắn với mùa mưa và phụ thuộc nhiều vào thời tiết. Điều này có thể nhận thấy rất rõ qua nông lịch của người Thái. Thật vậy, nương rẫy bao giờ cũng chỉ làm một vụ, trùng vào mùa mưa, để đảm bảo đủ lượng nước cho cây trồng trong suốt thời kỳ sinh trưởng của chúng (phát nương từ tháng 3 đến tháng 4, đốt và gieo nương vào tháng 5, làm cỏ vào tháng 6 và tháng 7 và thu hoạch vào tháng 9 và tháng 10 âm lịch).

Việc căn cứ vào quy luật mưa nắng thường niên để thực hiện đầy đủ và kịp thời các công đoạn trong sản xuất nông nghiệp cũng có thể được xem như một hình thức tận dụng nguồn nước tự nhiên. Chính vì thế, việc đảm bảo thời vụ, đặc biệt là khâu đốt và gieo, luôn được người Thái coi là yếu tố quyết định quá trình sản xuất. Về mặt này, người Thái đã tích lũy được những kinh nghiệm dân gian quý báu; qua đó, họ có thể dự cảm và phán đoán được những thuận lợi và khó khăn, mùa vụ sẽ bội thu hay thất bát. Để nói đến yếu tố quyết định của thời vụ, người Thái thường phải hoàn thành khâu gieo lúa nương trong cuối tháng 5 âm lịch. Nhờ vậy, khi lúa mọc cao quá gang tay, kịp đón trận mưa rào đầu mùa hạ, nước tràn qua bề mặt nương, cuốn lớp phân tro lấp lỗ tra hạt, kích thích sự sinh trưởng của cây lúa.

Cách thức gieo lúa theo kiểu chọc lỗ tra hạt cũng có tác dụng giữ được một lượng nước nhất định, đảm bảo đủ độ ẩm cho từng gốc lúa. Kinh nghiệm dân gian trong việc sử dụng hiệu quả nguồn nước, đảm bảo sự sinh trưởng của cây lúa, ngoài lối canh tác luân canh bỏ hoá theo chu kỳ vòng quay khép kín, còn được thể hiện ở việc chọn đất canh tác. Thật vậy, khi chọn đất làm nương, người ta thường chọn những nơi có địa hình vùng lòng máng, thoải thoải với độ dốc vừa phải, khoảng 15-20%, ít bị giun đào bới, ít các loại dây xù xì; cây cối to cao vừa phải, có tán lá xanh, xum xuê... Cách chọn phổ biến là dùng dao cắm xuống đất rồi rút lên, nếu thấy đất bám dính vào dao, mảnh đất đó đủ độ ẩm; nếu đất không bám dính vào dao, mảnh đất đó quá khô, không thuận lợi cho trồng trọt; do đó, họ phải chọn nơi khác.

Từ phương thức chọc lỗ tra hạt, chuyển sang kỹ thuật dùng cuốc và cuối cùng là kỹ thuật dùng cày là một bước tiến trong quy trình canh tác. Nhờ dùng cày, tầng cơ học của đất thay đổi, làm cho quá trình trao đổi chất của cây trồng diễn ra tốt hơn. Tuy nhiên, cũng vì thế mà nó dễ thúc đẩy quá trình rửa trôi nhanh hơn, nhất là trên các triền nương dốc. Nhằm khắc phục tình trạng này, người dân không chỉ tăng cường độ phì của đất bằng các loại phân bón, mà còn cần phải tính toán để hạn chế lượng nước mưa tràn qua nương vào mùa mưa lũ. Muốn vậy, ở nhiều nơi người ta thường đào hệ thống đường hào xung quanh nương hoặc đào rãnh chéo thoát nước để hạn chế lượng nước tràn qua mặt nương và tránh làm xói mòn đất. Ở một khía cạnh khác, hệ thống đường hào còn có tác dụng như một hình thức bảo vệ cây trồng khỏi sự phá hoại của muông thú.

Như vậy, hệ thống thuỷ lợi nương, phai, theo phương thức dẫn thuỷ nhập điền, phục vụ tưới tiêu cho các cánh đồng ở vùng đồng bằng, thung lũng hay các triền ruộng bậc thang của người Thái trước hết thể hiện tri thức và kinh nghiệm dân gian quý báu của họ. Nó chứng tỏ khả năng thích ứng của người Thái với môi trường, cảnh quan cư trú vốn đã được tích lũy qua nhiều thế hệ. Hệ thống thuỷ lợi của người Thái thể hiện những sắc thái riêng của nền văn minh lúa nước ở Đông Nam Á nói chung, Việt Nam nói riêng. Đây là giải pháp tưới tiêu tối ưu của họ. Những con nương dài hàng cây số, những cọn nước của người Thái vẫn còn được sử dụng cho đến tận ngày nay chứng tỏ họ là những “kỹ sư thuỷ lợi” thực sự tài ba, nhất là trong điều kiện trình độ khoa học, kỹ thuật chưa phát triển thời bấy giờ.

2.3. Nước phục vụ nhu cầu sinh hoạt

Ngoài đáp ứng nhu cầu sản xuất và chăn nuôi, nước còn là nguồn tài nguyên thiên nhiên không thể thiếu trong sinh hoạt của các dân tộc nói chung, người Thái nói riêng. Thật vậy, ngoài sự cần thiết của nước đối với ăn, uống, nấu nướng, tắm giặt hàng ngày, nước còn cần cho vận hành cối giã gạo, chạy máy thuỷ điện nhỏ.

Nước cho sinh hoạt thường được lấy từ sông, suối, nước mưa, nước mỏ, ao hồ hoặc giếng. Tuy nhiên, chúng ta có thể phân thành hai nhu cầu sử dụng khác nhau: dùng để ăn (nấu nướng, nước uống - nước lã hoặc nước được đun sôi, hay nước sôi được dùng để pha chè) và dùng để tắm, giặt cùng các mục đích khác (vận hành cối giã gạo, chạy máy phát điện). Tùy theo từng địa bàn cư trú, các loại nguồn nước sẵn có ở từng địa phương,

tập quán và thói quen của từng nơi, người ta có thể khai thác và sử dụng các nguồn nước nói trên vào các mục đích khác nhau. Theo đó, ở nhiều nơi, nước ăn và nước tắm giặt được người dân lấy từ bên nước chung của bản. Cách sử dụng nước này khá phổ biến đối với hầu hết người Thái. Ngoài dùng để ăn, người ta còn sử dụng nguồn nước này để tắm giặt. Đương nhiên, vị trí tắm giặt bao giờ cũng phải ở cuối nguồn để giữ sạch nguồn nước ăn. Người dân thường lấy nước vào buổi sáng, buổi trưa và buổi chiều. Nước được đựng trong các ống nứa, vầu vác về nhà hoặc nay được đựng trong các thùng tôn, thùng nhựa. Cũng có nơi, người ta phân thành hai nguồn nước ăn và nước dùng để tắm giặt. Nước ăn chủ yếu được lấy từ đầu nguồn, khe suối được coi là đảm bảo vệ sinh hơn hoặc chỉ dùng nguồn nước nhỏ (nước mạch ngầm). Còn nước dùng cho nhu cầu tắm giặt thì chủ yếu là nước sông, suối. Để có nước sử dụng, người ta nạo vét, kè đá quây xung quanh một vũng nước đầu nguồn, lắp hệ thống máng dẫn đưa nước về tận nhà. Nguồn nước sử dụng có thể được lấy từ một nơi chung của cả làng hoặc cũng có thể lấy ở một nơi riêng của từng gia đình. Ngoài để ăn, người ta thường sử dụng nguồn nước đó để tắm giặt ngay tại nhà.

Nếu như trước kia, người Thái chỉ có tập quán và thói quen sử dụng nguồn nước lộ thiên sẵn có, sau ngày hoà bình lập lại ở miền Bắc (1954), nhờ tác động của phong trào “ăn chín, uống sôi”, nhiều nơi đã chuyển từ thói quen uống nước lã sang uống nước sôi. Theo đó, phong trào đào giếng và ăn nước giếng cũng ngày càng phổ biến sâu rộng. Có thể nói, cho đến nay, hầu hết người Thái đã dùng nước giếng để ăn và tắm giặt.

Có nơi đã sử dụng nguồn nước sạch từ kinh phí và ngân sách hỗ trợ của các dự án Nhà nước, quỹ của các tổ chức quốc tế như UNICEF, PAM, Oxfam... Các bể nước công cộng được xây dựng ở nhiều làng bản; nhờ vậy, nhu cầu sử dụng nước sạch, đảm bảo vệ sinh của họ được cải thiện đáng kể.

Không chỉ cung cấp nước cho sản xuất, nhu cầu sinh hoạt của con người và gia súc, nguồn nước ở các khe suối còn được người Thái tận dụng để vận hành cối giã gạo. Người ta dựng lều có mái che hoặc không có mái che rồi làm cối ngay cạnh bờ sông, suối; sau đó, họ đắp phai hướng dòng chảy vào một lối để lợi dụng sức nước làm quay quạt giã gạo. Buổi sáng, người ta chỉ cần đổ thóc vào cối rồi cho vận hành; đến chiều họ mang thúng ra để gạt lấy phần thóc đã giã, sàng sảy là có gạo nấu ăn. Với cách thức này, người ta đã tiết kiệm được đáng kể công sức của người phụ nữ để dành vào các công việc khác.

Khoảng trên chục năm trở lại đây, ở nhiều địa phương, người Thái đã mua được máy phát điện loại nhỏ (máy Trung Quốc công suất từ 0,5kw đến 1,5kw) chạy bằng sức nước. Bà con lợi dụng nguồn nước của các khe suối, đắp thành đập nhỏ, hướng dòng chảy vào nơi đặt máy phát điện để vận hành máy lấy điện thắp sáng, phục vụ sinh hoạt (sử dụng điện cho Radio, video, ti vi và quạt điện) và phục vụ dệt vải cũng như việc học hành của con cái. Trong nhiều năm tới, những địa phương thuộc vùng sâu, vùng xa chưa có nguồn điện lưới Quốc gia, thủy điện nhỏ vẫn có ý nghĩa rất lớn trong đời sống sinh hoạt của người dân.

3. Các phong tục, tập quán liên quan đến việc bảo vệ nguồn nước

Nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của nhu cầu nước đối với đời sống của con người, nên từ xa xưa, người Thái đã đặt ra những quy định khá cụ thể trong việc bảo vệ nguồn tài nguyên nước. Những quy định này thể hiện trong phong tục, tập quán, luật tục (*hịt khoong*), liên quan đến hai khía cạnh: nước sản xuất và sinh hoạt. Nói một cách khác, *hịt khoong* bản mường của người Thái được xem như là ý thức hệ của tư duy và lối sống, điều tiết và phản ánh mối quan hệ giữa con người với con người, thông qua tấm gương, hệ quy chiếu của môi trường thiên nhiên; phản ánh cách ứng xử của họ đối với môi trường tự nhiên.

3.1. Đối với nước phục vụ sản xuất và chăn nuôi

Cho dù canh tác ruộng nước hay nương rẫy là chính, song nhu cầu nước cho sản xuất và chăn nuôi là hết sức quan trọng. Thiếu nước nghĩa là mùa màng sẽ thất bát, nên trong xã hội cổ truyền của người Thái, những quy định liên quan đến việc bảo vệ nguồn nước luôn được thể hiện trong luật tục hay các nghi lễ, tín ngưỡng nông nghiệp hàng năm của họ.

Ở người Thái, tổ chức xã hội được chia thành các mường (mường to, mường nhỏ); mỗi mường gồm nhiều bản. Xã hội đã phân hoá thành tầng lớp quý tộc và người dân thường. Trên danh nghĩa, đất đai, rừng, tài nguyên đều thuộc về toàn mường (sở hữu công cộng) mà *chầu mường* (chủ đất) là người đại diện. Bên cạnh những tri thức dân gian về quản lý và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên, trong luật tục của người

Thái thường *thiên hoá* bằng cách gán cho các khu rừng cấm những câu chuyện thần bí, những kiêng kỵ... mà người nào vi phạm sẽ bị ma làm hại.

Chẳng hạn, Luật tục Thái Đen Thuận Châu nêu rõ: “*Mường trong mường là Chiêng Ly Mường Muối và các mường ngoài trong châu Muối, chỗ nào cũng có thần phù hộ cho bản, mường của mình. Mường nào cũng có *minh bản nen mường* (*minh* và *nen* là gốc của linh hồn - TG), có khúc sông sâu, suối lớn nơi chứa đựng các loài cá, có núi rừng rợp bóng bản mường...*” (Ngô Đức Thịnh, Cầm Trọng, 2003, tr. 583).

Để bảo vệ nguồn nước sản xuất, luật tục “*hịt khoong*” ở từng mường của người Thái có những quy định về trách nhiệm và các hình thức xử phạt đối với những người vi phạm nguồn nước. Đó là cấm tất cả mọi thành viên trong cộng đồng bản - mường phát rừng đầu nguồn (rừng gỗ quý, rừng măng, vầu...) làm nương. Luật tục của người Thái Đen ở Mường Muối (Thuận Châu, Sơn La) quy định: “Mường Muối có núi Khâu Tú là núi để tế *cụ chủ* Ấm Poi, là *chủ* họ ngoại của *tạo chủ hồn mường*... Đầu mường có “*rừng hồn chiêng*” gọi là cửa Xen là nơi rừng cấm thiêng rộng lớn, cây to cổ thụ mọc san sát... Cuối mường có “*rừng hồn chiêng*” gọi là cửa Pọng, cũng là rừng cấm kiêng rộng lớn cây to cổ thụ mọc san sát... Cạnh *mường* còn có khu rừng mang tên Chiêng Kéo là khu rừng tha ma của *mường* cũng là rừng kiêng cấm không được chặt phá...” (Ngô Đức Thịnh, Cầm Trọng, 2003, tr. 584). Đối với các khu rừng già, việc kiêng cấm chặt phá cũng được luật tục quy định rõ ràng: “Vùng đất còn có rừng sâu, là nơi trời đặt cho người trần gian chuyên kiếm ăn,

còn khu rừng cấm đầu nguồn nước, nơi ở của ma thiêng, không được phát bừa bãi” (Ngô Đức Thịnh, Cầm Trọng, 2003, tr. 584).

Vì thế, ở một số địa phương, chính nhờ những điều kiêng kỵ này, những khu rừng cấm trước kia vẫn còn tồn tại cho đến tận ngày nay, góp phần vào việc giữ gìn và bảo vệ môi trường.

Luật tục Thái còn có những điều quy định rất cụ thể đối với việc tháo nước ruộng của người khác để ăn cắp nước. Chẳng hạn, điều 1 của Luật mừng của dòng họ Hà Công ở Mai Châu, Hoà Bình quy định luật lệ về việc tranh chấp ruộng: “Nếu tháo nước ruộng của người khác để ăn cắp nước, người tháo nước phải chịu phạt 1 lạng bạc, kèm theo rượu, lợn và 1 đồng cân bạc, kèm rượu, gà cúng vía cho chủ ruộng. Nếu phạm tội tháo ống dẫn nước ở bờ ruộng người khác để ăn cắp nước, người tháo phải chịu phạt 3 lạng bạc, kèm theo rượu, lợn và 1 đồng cân bạc, kèm rượu, gà để cúng vía cho chủ ruộng” (Đặng Nghiêm Vạn và cộng sự, 1977, tr. 277).

Để có nước sản xuất, ngoài các quy định cấm phát rừng đầu nguồn, một trong những nghi lễ nông nghiệp phổ biến ở người Thái là lễ cầu mưa, nhất là khi có hạn hán. Cũng có khi, việc cầu cho mưa thuận, gió hoà, mùa màng bội thu thường được kết hợp trong các nghi lễ chung của cộng đồng, qua việc cúng tế các thần linh, thần núi, thần sông, thần suối như lễ cúng bản cúng mừng. Trong luật tục Thái Đen Thuận Châu, lệ quy định rõ lễ vật cúng trong dịp xên mừng như sau: “Phải có 2 trâu đen, 1 trâu trắng. Con trâu đen tế cho chủ nước ở Pák Nặm Bôm (suối chảy nhập vào Nặm Muối); con trâu trắng tế chủ đất núi Đán Luông là nơi ngụ của hương hồn chủ đất mừng và cụ chủ họ

ngoại của tạo ở Khau Tù Ấm Poi...” (Ngô Đức Thịnh, Cầm Trọng, 2003, tr. 584). Đây cũng là một trong những yếu tố thể hiện mối quan hệ và cách ứng xử để thích ứng giữa con người với môi trường trong việc khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên, trong đó có nguồn tài nguyên nước, phục vụ sản xuất nông nghiệp ở người Thái.

Theo quan niệm của họ, phai là nơi trú ngụ của vị “chủ con suối” (*chầu năm*). Chủ suối được người ta cụ thể hoá trong hình tượng con thuồng luồng (*tô ngược*). Vị “chủ suối” là người quyết định sự tồn tại của phai, nên muốn cho phai vững chãi, không bị lũ lụt làm vỡ, hàng năm người ta phải làm lễ cúng phai vào tháng 8 hoặc kết hợp trong dịp cúng bản, cúng mừng.

Luật tục của người Thái Đen ở Mường Muối (Thuận Châu, Sơn La) có ghi: “Vùng nước có nơi gọi là Pak Bôm và Pak Muối nơi kiêng cấm để cúng, để tế trâu đen, khăn tới chủ dòng nước của mừng, chủ thuồng luồng, cạnh đó có rừng cấm” (Ngô Đức Thịnh và Cầm Trọng, 2003, tr. 584).

Lễ cầu mưa của người Thái thường được tổ chức bên cạnh bên nước, do một người đàn bà goá (*me mái*) chủ trì cùng với một nhóm trẻ em. Người ta đào một cái hồ trên cạn, dùng mo cau đóng bít kín miệng lỗ rồi lấy lá cau chọc thủng sâu xuống đáy hồ. Sau đó, người đàn bà goá và nhóm trẻ em cùng túm lấy đuôi lá cau (tượng trưng cho đuôi rồng - *hang ngược*) kéo ngược lên, đồng thời hò reo chạy xuống suối té nước vào nhau với ngụ ý chọc tức rồng làm mưa.

3.2. Đối với nước sinh hoạt

Nếu như nước phục vụ sản xuất có thể khai thác và sử dụng ở bất kỳ nguồn nào (nước sông, suối, khe lạch, ao hồ, nước mưa), nước sinh hoạt cần phải được đảm bảo

vệ sinh hơn (nước đầu nguồn của các khe, suối, nước mỏ, mạch ngầm, nước mưa, nước giếng...). Vì thế, việc bảo vệ nguồn nước sinh hoạt cũng thường được chú trọng hơn. Các quy định về bảo vệ nguồn nước sinh hoạt (đặc biệt là nước ăn) cũng cụ thể và chặt chẽ hơn trong luật tục của từng mường. Đó là những quy định cấm không được làm bẩn nguồn nước, đặc biệt là tại các bến nước, dưới mọi hình thức như: chôn thả trâu bò, chôn người chết, thả các loại thuốc độc (vôi bột, duốc cá), phóng uế, vứt xác súc vật chết, giết mổ gà lợn, vớt nhau trẻ, đào bới, tắm giặt (nhất là sản phụ đang trong thời kỳ ở cữ)... phía đầu nguồn và xung quanh khu vực bến, mỏ nước. Người vi phạm lần đầu có thể bị nhắc nhở, nhưng nếu tái phạm mà bị bắt quả tang sẽ bị phạt vạ theo quy định chung của bản.

Trong Luật mường (*Hịt khoong mương*) của Mường Mụak (huyện Mai Sơn, Sơn La), Điều I của Luật về tranh chấp ruộng quy định: “Nếu tháo nước ruộng của người khác (*bộc táng nà*: tháo chỗ nước chảy ở bờ ruộng) để ăn cắp, người tháo nước phải [chiu] phạt 1 lạng bạc, kèm theo rượu gà cúng vía cho chủ ruộng. Nếu phạm tội dờ ống dẫn nước ở bờ ruộng người khác (*bộc ống táng nà*: tháo ống nước đặt qua bờ ruộng) để ăn cắp nước phải [chiu] phạt 3 lạng bạc, kèm theo rượu, gà để cúng vía cho chủ ruộng” (Ngô Đức Thịnh và Cẩm Trọng, 2003, tr. 660).

Vào dịp Tết Nguyên đán hàng năm, người Thái có tập quán làm lễ gọi hồn (*hiéc khoăn*) cho các thành viên trong gia đình. Địa điểm để gọi hồn được tiến hành tại bến nước chung của bản. Sáng mùng một Tết, các bà vợ thường dậy rất sớm, ra bến nước múc một ống nước suối gọi là nước năm mới

(*năm pi mớ*), đem về cho con cháu trong gia đình rửa mặt.

Ngày nay, việc quản lý và bảo vệ nguồn nước phục vụ sản xuất và nước sinh hoạt ở người Thái đã trở thành quyền lợi và trách nhiệm chung của mọi người, trong đó vai trò và trách nhiệm chính do Ban quản lý ở các thôn bản điều hành và đã được cụ thể hoá trong các bản quy ước chung.

Tri thức dân gian của người Thái trong việc sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước chẳng những là nguồn tư liệu gốc để nghiên cứu xã hội truyền thống tộc người, phản ánh bản sắc/di sản văn hoá, mà còn thể hiện cách ứng xử xã hội và quản lý cộng đồng của họ.

Trong điều kiện của nền kinh tế thị trường, mọi mặt của đời sống xã hội vùng người Thái đã và đang có nhiều thay đổi, các thiết chế và quan niệm xã hội mới xuất hiện, nhưng phong tục, tập quán, luật tục của người Thái ở nhiều địa phương vẫn giữ nguyên giá trị tích cực của nó. Vấn đề cơ bản ở đây chính là làm thế nào để kết hợp được hai nguồn tri thức dân gian và tri thức hiện đại trong việc bảo vệ, khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên nói chung, trong đó có nguồn tài nguyên nước, phục vụ cho sự phát triển bền vững của dân tộc.

Tài liệu tham khảo

1. Ngô Đức Thịnh, Cẩm Trọng (2003), *Luật tục Thái ở Việt Nam*, Nxb Văn hoá Dân tộc, Hà Nội.

2. Đặng Nghiêm Vạn, Cẩm Trọng, Khà Văn Tiến, Tông Kim Ân (1977), *Tư liệu về lịch sử xã hội dân tộc Thái*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.